

Số: 232/BC-PTDTNTĐBĐ

Điện Biên Đông, ngày 30 tháng 7 năm 2024

BÁO CÁO
Thường niên năm học 2023 - 2024

I. THÔNG TIN CHUNG

- Trường Phổ thông DTNT THPT huyện Điện Biên Đông.
- Địa điểm trụ sở chính: Tổ 4 thị trấn Điện Biên Đông huyện Điện Biên Đông tỉnh Điện Biên.
- Điện thoại: 0215.3891.171.
- Địa chỉ thư điện tử: thptdntdbd@gmail.com
- Trang Website: <https://dntndienbiendong.edu.vn/>
- Loại hình của cơ sở giáo dục: Trường công lập.
- Mục tiêu tạo nguồn đào tạo nhân lực có chất lượng cho vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn.
- Quá trình thành lập và phát triển:

Trường Phổ thông DTNT huyện Điện Biên Đông được thành lập năm 1997, với mục tiêu dành cho con em các dân tộc thiểu số, dân tộc định cư lâu dài trên địa bàn huyện. Có nhiệm vụ đào tạo nguồn nhân lực cho địa phương. Đến năm học 2009-2010 đáp ứng yêu cầu đổi mới của Ngành Giáo dục tỉnh nhà, trường được nâng cấp và mở rộng quy mô, đổi tên thành trường Phổ thông DTNT THPT huyện Điện Biên Đông, trực thuộc sở GDĐT tỉnh Điện Biên.

Qua hơn 20 năm xây dựng và trưởng thành, với sự cố gắng của cả tập thể sư phạm, sự đoàn kết nội bộ, sự nỗ lực của đội ngũ cán bộ quản lý và giáo viên trong từng năm học nhà trường đều hoàn thành tốt nhiệm vụ trở lên. Chất lượng dạy và học được nâng lên rõ rệt qua từng năm học. Các hoạt động phong trào của nhà trường cũng luôn phát triển và đạt được những thành tích đáng tự hào. Nhà trường đã đào tạo cho xã hội lớp lớp thanh niên có phẩm chất đạo đức tốt, có trình độ văn hóa cơ bản đáp ứng được yêu cầu của cuộc sống và xã hội. Nhiều thế hệ học sinh của trường đã và đang trưởng thành, là nguồn nhân lực quan trọng của huyện và tỉnh, là minh chứng cho sự trưởng thành và phát triển ngày càng bền vững của nhà trường.

- Hiệu trưởng: Vũ Xuân Hồng; Số điện thoại: 0916098575; Địa chỉ thư điện tử: vuxuanhong333@gmail.com

- Quyết định số: 1143/QĐ-SGDĐT ngày 06/10/2023 của Sở GDĐT Điện Biên về việc kiện toàn Hội đồng trường các Trường Trung học phổ thông, Phổ thông Dân tộc nội trú Trung học phổ thông, nhiệm kỳ 2020-2025. Theo Quyết định trên thì bổ sung thành viên Hội đồng trường đối với các cá nhân có tên sau:

Ông Vũ Xuân Hồng - Hiệu trưởng, Chủ tịch Hội đồng trường

Ông Hà Ngọc Bình - Bí thư Đoàn TNCSHCM, Ủy viên;

Bà Nguyễn Thị Tào - Tổ trưởng chuyên môn, Ủy viên;



Bà Kim Thị Minh Khang - Giáo viên, Ủy viên;

Ông Sùng A U' - Trưởng Ban đại diện CMHS, Ủy viên;

Em Nguyễn Vũ Thành Trung - Học sinh, Ủy viên.

- Về cơ cấu tổ chức: Tổng số cán bộ, giáo viên, nhân viên: 38.

Trong đó: Cán bộ quản lý: 03; Giáo viên: 22; Nhân viên hành chính: 13.

Trình độ chuyên môn, nghiệp vụ: Thạc sĩ: 07, Đại học: 20; Cao đẳng: 01; Trung cấp: 04 (nhân viên hành chính); sơ cấp: 01 (nhân viên nuôi dưỡng); chưa qua đào tạo: 05 (nhân viên nuôi dưỡng).

Tổng số học sinh: 382 em; 11 lớp.

II. ĐỘI NGŨ NHÀ GIÁO, CÁN BỘ QUẢN LÝ VÀ NHÂN VIÊN

1. Số lượng giáo viên, cán bộ quản lý và nhân viên chia theo nhóm vị trí việc làm và trình độ được đào tạo

TT	Chức vụ	Tổng số	Trong đó			Trình độ chuyên môn						Hạng chức danh nghề nghiệp GVTHPT	
			Nữ	Dân tộc	Đảng viên	Chưa ĐT	Sơ cấp	Trung cấp	Cao đẳng	Đại học	Thạc sỹ	Hạng III	Hạng II
1	Hiệu trưởng	1			1						1	1	
2	P.Hiệu trưởng	2		1	2						2	2	
3	Giáo viên	22	15	8	18					18	4	21	1
	Văn	3	3	1	3					3		3	
	Sử	1			1					1		1	
	Địa	2	2	1	2					1	1	2	
	Toán	4	2	3	3					4		4	
	Lý	1			1						1		1
	Hóa	2	2		2					1	1	2	
	Sinh	2	2		1					1	1	2	
	Thể dục	2	1	2	2					2		2	
	Ngoại ngữ	3	2	1	1					3		2	
	GDCD	1	1		1					1		1	
	Tin học	1			1					1		1	
4	Đoàn, đội												
5	Phục vụ giảng dạy	1	1					1					
	Thư viện	1	1					1					
6	Nhân viên khác	12	10	6	5	5	1	3	1	2			
	Kế toán	1	1					1					

Thủ quỹ	1	1		1			1					
Y tế	1	1		1			1					
Văn thư	1	1	1	1					1			
Giáo vụ	1		1					1				
Bảo vệ	1		1	1					1			
Phục vụ	6	6	3	1	5	1						
Tổng:	38	26	15	26	5	1	4	1	20	7	21	1

2. Số lượng, tỷ lệ giáo viên, cán bộ quản lý đạt chuẩn nghề nghiệp theo quy định

- Hiệu trưởng: Sở GDĐT xếp loại: Đạt.

- Đánh giá, xếp loại Phó Hiệu trưởng, giáo viên: 24 đồng chí, trong đó:

+ Đạt chuẩn nghề nghiệp ở mức Tốt: 11 đồng chí;

+ Đạt chuẩn nghề nghiệp ở mức Khá: 13 đồng chí.

3. Số lượng, tỷ lệ giáo viên cán bộ quản lý và nhân viên hoàn thành bồi dưỡng hằng năm theo quy định

CBQL, giáo viên hoàn thành bồi dưỡng thường xuyên: 25/25 (100%).

III. CƠ SỞ VẬT CHẤT

1. Diện tích khu đất xây dựng trường, điểm trường

Số điểm trường: 01

Tổng số diện tích đất: 18.647,5m²

2. Số lượng, hạng mục khối phòng hành chính quản trị; khối phòng học tập; khối phòng hỗ trợ học tập; khối phụ trợ; khu sân chơi, thể dục thể thao; khối phục vụ sinh hoạt; hạ tầng kỹ thuật

STT	Nội dung	Số lượng	Bình quân
I	Số phòng học	11	1,43 m ² /học sinh
II	Loại phòng học		-
1	Phòng học kiên cố	11	1,43 m ² /học sinh
2	Phòng học bán kiên cố	0	-
3	Phòng học tạm	0	-
4	Phòng học nhờ	0	-
5	Số phòng học bộ môn	6	1,43 m ² /học sinh
6	Số phòng học đa chức năng (có phương tiện nghe nhìn)	0	
7	Bình quân lớp/p hòng học	1/1	-
8	Bình quân học sinh/lớp	35	1,43 m ² /học sinh
III	Tổng diện tích sân chơi, bãi tập (m ²)	3.000m ²	8,57 m ² /học sinh



IV	Tổng diện tích các phòng	1.082m ²	3,09 m ² /học sinh
1	Diện tích phòng học (m ²)	50 m ²	1,43 m ² /học sinh
2	Diện tích phòng học bộ môn (m ²)	50 m ²	1,43 m ² /học sinh
3	Diện tích phòng chuẩn bị (m ²)	50 m ²	1,43 m ² /học sinh
3	Diện tích thư viện (m ²)	50 m ²	1,43 m ² /học sinh
4	Diện tích nhà tập đa năng (Phòng giáo dục rèn luyện thể chất) (m ²)	432 m ²	1,23 m ² /học sinh

	Nội dung	Số lượng (m ²)
V	Nhà bếp	1 (40 m ²)
VI	Nhà ăn	1 (180 m ²)

	Nội dung	Số lượng phòng, tổng diện tích (m ²)	Số chỗ	Diện tích bình quân/chỗ
VII	Phòng nghỉ cho học sinh bán trú			
VIII	Khu nội trú	40 (840 m ²)	385	2,3 m ²

IX	Nhà vệ sinh	Dùng cho giáo viên	Dùng cho học sinh		Số m ² /học sinh	
			Chung	Nam/Nữ	Chung	Nam/Nữ
1	Đạt chuẩn vệ sinh	01		02		2,8
2	Chưa đạt chuẩn vệ sinh					

	Nội dung	Có	Không
X	Nguồn nước sinh hoạt hợp vệ sinh	x	
XI	Nguồn điện (lưới, phát điện riêng)	x	
XII	Kết nối internet (ADSL)	x	
XIII	Trang thông tin điện tử (website) của trường	x	
XIV	Tường rào xây	x	

3. Số thiết bị dạy học hiện có

STT	Nội dung	Số lượng	Bình quân
I	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu (Đơn vị tính: bộ)	03	Số bộ/lớp
1	Khối lớp 10	01	1/1
2	Khối lớp 11	01	1/1
3	Khối lớp 12	01	1/1
II	Tổng số máy vi tính đang sử dụng phục vụ học tập (Đơn vị tính: bộ)	40	40 bộ/lớp
III	Tổng số thiết bị đang sử dụng		Số thiết bị/lớp
1	Ti vi	05	
2	Cát xét	01	
3	Đầu Video/dầu đĩa	01	
4	Máy chiếu OverHead/projector/vật thể	18	1 máy/1 lớp
5	Tăng âm, loa	06	

4. Danh mục sách giáo khoa sử dụng trong cơ sở giáo dục đã được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt; danh mục

TT	Tên sách	Số lượng HS	Số lượng SGK
	Môn bắt buộc		
	Sách GK khối 10		
1	Ngữ văn 10/1 (KNTTVCS)	131	148
2	Ngữ văn 10/2 (KNTTVCS)		148
3	Toán 10/1 (KNTTVCS)		148
4	Toán 10/2 (KNTTVCS)		148
5	Tiếng Anh 10 - i- Learn Smart World - ĐH Huế		148
6	Giáo dục thể chất 10: Bóng chuyền (KNTTVCS)		148
7	Giáo dục quốc phòng và an ninh 10 (KNTTVCS)		148
8	Hoạt động trải nghiệm, hướng nghiệp 10 (KNTTVCS)		148
9	Lịch sử 10 (KNTTVCS)		140
	Môn học lựa chọn		
1	Địa lí 10 (KNTTVCS)		114
2	Giáo dục kinh tế và pháp luật 10 (KNTTVCS)		82



3	Vật lí 10 (KNTTVCS)		117
4	Hóa học 10 (KNTTVCS)		69
5	Sinh học 10 (KNTTVCS)		69
6	Tin học 10 (KNTTVCS)		69
7	Công nghệ 10: Thiết kế và công nghệ (KNTTVCS)		82
	Chuyên đề		
1	Chuyên đề học tập Ngữ văn 10 (KNTTVCS)		82
2	Chuyên đề học tập Lịch sử 10 (KNTTVCS)		82
3	Chuyên đề học tập Địa lí 10 (KNTTVCS)		83
4	Chuyên đề học tập Toán 10 (KNTTVCS)		69
5	Chuyên đề học tập Vật lí 10 (KNTTVCS)		38
6	Chuyên đề học tập Hóa học 10 (KNTTVCS)		69
7	Chuyên đề học tập Sinh học 10 (KNTTVCS)		33
	Sách BT khối 10		
1	Bài tập Toán 10/1 (KNTTVCS)		147
2	Bài tập Toán 10/2 (KNTTVCS)		147
3	BT Tiếng Anh 10 -i-Learn Smart World		145
4	Bài tập Vật lí 10 (KNTTVCS)		96
5	Bài tập Hoá học 10 (KNTTVCS)		68
6	Bài tập Sinh học 10 (KNTTVCS)		68
7	Bài tập Giáo dục kinh tế pháp luật 10 (KNTTVCS)		79
II.	SGK+SBT Khối 11		
	Môn học bắt buộc	142	
1	Ngữ văn 11/1 (KNTTVCS)		148
2	Ngữ văn 11/2 (KNTTVCS)		148
3	Toán 11/1 (KNTTVCS)		148
4	Toán 11/2 (KNTTVCS)		148
5	Lịch sử 11 (KNTTVCS)		148
6	Giáo dục thể chất 11: Bóng chuyền (KNTTVCS)		148
7	Hoạt động trải nghiệm, hướng nghiệp 11 (KNTTVCS)		148
8	Giáo dục quốc phòng và an ninh 11 (KNTTVCS)		148
9	Tiếng anh 11 - i- Learn Smart World - ĐH Huế		148

	Môn học lựa chọn		
1	Vật lí 11 (KNTTVCS)		117
2	Hóa học 11 (KNTTVCS)		69
3	Sinh học 11 (KNTTVCS)		69
4	Địa lí 11 (KNTTVCS)		114
5	Giáo dục kinh tế và pháp luật 11 (KNTTVCS)		82
6	Tin học 11- Định hướng khoa học máy tính (KNTTVCS)		69
7	Công nghệ 11: Công nghệ cơ khí (KNTTVCS)		82
	Chuyên đề		
1	Chuyên đề học tập Ngữ văn 11 (KNTTVCS)		82
2	Chuyên đề học tập Lịch sử 11 (KNTTVCS)		82
3	Chuyên đề học tập Địa lí 11 (KNTTVCS)		83
4	Chuyên đề học tập Vật lý 11 (KNTTVCS)		38
5	Chuyên đề học tập Toán 11 (KNTTVCS)		69
6	Chuyên đề học tập Hóa học 11 (KNTTVCS)		69
7	Chuyên đề học tập Sinh học 11 (KNTTVCS)		33
	Sách Bài tập		
1	Bài tập Toán 11, tập một (KNTTVCS)		147
2	Bài tập Toán 11, tập hai (KNTTVCS)		147
3	BT Tiếng Anh 11-i-Learn Smart World-ĐH Huế		147
4	Bài tập Vật Lí 11 (KNTTVCS)		117
5	Bài tập Hóa Học 11 (KNTTVCS)		68
6	Bài tập Sinh học 11 (KNTTVCS)		68
7	Bài tập Giáo dục kinh tế và pháp luật 11(KNTTVCS)		79
8	GDQP An ninh		148
III.	SGK + SBT khối 12	109	
1	Giải tích		125
2	Hình học		120
3	Vật lý		140
4	Hóa học		125
5	Sinh học		129
6	Công nghệ		130



7	Ngữ văn T1		125
8	Ngữ văn T2		130
9	Lịch sử		120
10	Địa lý		108
11	Giáo dục công dân		123
12	Tin học		145
13	Tiếng anh		130
14	Giáo dục QPAN		115
15	Bài tập Giải tích		125
16	Bài tập Hình học		117
17	Bài tập Vật lý		95
18	Bài tập Hóa học		110
19	Bài tập Ngữ văn T1		125
20	Bài tập Ngữ văn T2		120
21	Bài tập Sinh học		129
22	Bài tập Tin học		110
23	Bài tập Lịch sử		103
24	Bài tập Địa lý		115
25	Bài tập Tiếng anh		130

IV. KIỂM ĐỊNH CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

1. Kết quả tự đánh giá chất lượng

TT	Tên trường	Điểm mạnh đã được phát huy		Điểm yếu đã được khắc phục		Kế hoạch cải tiến chất lượng		
		Số lượng	Tỷ lệ (%)	Số lượng	Tỷ lệ (%)	Mức đánh giá sau hoàn thành tự đánh giá	Thời gian thực hiện cải tiến chất lượng	Mức đánh giá sau khi thực hiện cải tiến chất lượng
1	Trường PTDTNT THPT huyện Điện Biên Đông	28	100	18	81.8	Đạt kiểm định mức độ 2, chuẩn quốc gia mức độ 1	Trong năm học 2023 - 2024	Đạt kiểm định mức độ 2, chuẩn quốc gia mức độ 1

2. Kết quả đánh giá ngoài và công nhận đạt kiểm định chất lượng giáo dục, đạt chuẩn quốc gia

TT	Tên trường	Điểm mạnh đã được phát huy		Điểm yếu đã được khắc phục		Kết quả đánh giá (mức đánh giá) sau khi thực hiện cải tiến chất lượng		
		Số lượng	Tỷ lệ (%)	Số lượng	Tỷ lệ (%)	Mức đánh giá sau đánh giá ngoài	Thời gian thực hiện cải tiến chất lượng	Mức đánh giá sau khi thực hiện cải tiến chất lượng
1	Trường PTDTNT THPT huyện Điện Biên Đông	28	100	18	81,8	Đạt kiểm định mức độ 2, chuẩn quốc gia mức độ 1	Trong năm học 2023 - 2024	Đạt kiểm định mức độ 2, chuẩn quốc gia mức độ 1

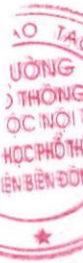
V. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG GIÁO DỤC

1. Công tác tuyển sinh, thông tin học sinh

- Công tác tuyển sinh lớp 10 năm học 2023-2024: Số lượng học sinh tuyển vào lớp 10 là 133 học sinh. Tỷ lệ học sinh tuyển mới vào lớp 10 đạt 100,75% chỉ tiêu theo kế hoạch được giao (chỉ tiêu được giao là 132 học sinh).

- Thông tin về học sinh:

STT	Nội dung chỉ tiêu	Tổng số	Trong đó			Ghi chú
			Khối 10	Khối 11	Khối 12	
1	Số lớp	11	4	4	3	
2	Số học sinh	382	131	142	109	
3	Số học sinh bình quân/ lớp	34,7	32,8	35,5	36,3	
4	Số học sinh học 02 buổi/ngày	382	131	142	109	
5	Số học sinh nam/học sinh nữ	144/238	47/84	49/93	48/61	
6	Số học sinh dân tộc thiểu số	368	126	136	106	
7	Số học sinh khuyết tật	01	01	0	0	
8	Số học sinh chuyển trường	02	02	0	0	
9	Số học sinh bỏ học	01	01	0	0	
10	Số học sinh tiếp nhận học tại trường	0	0	0	0	



2. Kết quả hai mặt giáo dục năm học 2023-2024

- Hạnh kiểm/kết quả rèn luyện:

Khối	Tổng số	Tốt/Tốt		Khá/Khá		Trung bình/đạt		Yếu/chưa đạt	
		Số lượng	Tỷ lệ %	Số lượng	Tỷ lệ %	Số lượng	Tỷ lệ %	Số lượng	Tỷ lệ %
10	131	126	96,2	5	3,8	0	0	0	0
11	142	137	96,5	5	3,5	0	0	0	0
12	109	107	98,2	2	1,8	0	0	0	0
Tổng	382	370	96,9	12	3,1	0	0	0	0

- Học lực/kết quả học tập:

Khối	Tổng số	Giỏi/Tốt		Khá/Khá		Trung bình/Đạt		Yếu/chưa đạt	
		Số lượng	Tỷ lệ %	Số lượng	Tỷ lệ %	Số lượng	Tỷ lệ %	Số lượng	Tỷ lệ %
10	131	7	5,34	100	76,34	24	18,32	0	0
11	142	23	16,2	112	78,9	7	4,9	0	0
12	109	18	16,5	88	80,7	3	2,8	0	0
Tổng	382	48	12,6	300	78,5	34	8,9	0	0

- Số học sinh được lên lớp: 382/382 (100%).

3. Học sinh tốt nghiệp

Nội dung	Số học sinh hoàn thành chương trình	Số học sinh được cấp bằng tốt nghiệp	Số học sinh trúng tuyển vào cơ sở GDNN	Số học sinh trúng tuyển đại học
Số lượng	109	109		

VI. KẾT QUẢ TÀI CHÍNH

TT	Trường PTDTNT THPT huyện Điện Biên Đông	Dự toán năm được cấp, thu trong năm			Dự toán đã sử dụng đến 31/01/2024	Số dư tại thời điểm 31/01/2024
		Tổng số	Dự toán năm trước chuyển sang	Dự toán giao đầu năm, bổ sung trong năm 2023		
1	2	4 = 5+6	5	6	7	8 = 7-4
1	Kinh phí do NS NN cấp	12.729.183.000	220.000.000	12.360.399.000	12.551.457.682	177.725.318
1.1	Kinh phí thường xuyên	6.309.000.000	220.000.000	6.089.000.000	6.195.024.491	113.975.509
	<i>Kinh phí thường xuyên chi thanh toán cá nhân, chi khác</i>	5.844.000.000		5.844.000.000	5.767.208.994	76.791.006
	<i>10% kinh phí tiết kiệm chi</i>	465.000.000	220.000.000	245.000.000	427.815.497	37.184.503
1.2	Kinh phí không thường xuyên	6.420.183.000		6.271.399.000	6.356.433.191	63.749.809
	<i>Học bổng HS theo TT109/2009/TTLT- BTC</i>	5.675.208.000		5.526.424.000	5.675.208.000	0
	<i>Hỗ trợ chi phí học tập</i>	691.200.000		691.200.000	627.895.191	63.304.809
	<i>Cấp bù học phí</i>	53.775.000		53.775.000	53.330.000	445.000
2	Kinh phí thu sự nghiệp	0	0	0	0	0
2.1	Học phí	0	0	0	0	0
3	Kinh phí nguồn khác	26.587.639	6.821.874	19.765.765	25.609.639	978.000
3.1	Nguồn hỗ trợ tuyển sinh	26.587.639	6.821.874	19.765.765	25.609.639	978.000
3.2	Nguồn CSSK ban đầu	1.644.000	666.000	978.000	666.000	978.000

VII. KẾT QUẢ THỰC HIỆN CÁC NHIỆM VỤ TRỌNG TÂM KHÁC

1. Giáo dục nghề nghiệp và phân luồng học sinh sau trung học cơ sở

Đẩy mạnh tuyên truyền nâng cao nhận thức về giáo dục hướng nghiệp cho học sinh. Thực hiện khảo sát việc xác định nghề sau khi tốt nghiệp THPT của học sinh các khối lớp, đồng thời thành lập tổ tư vấn phân tích đánh giá để phân luồng học sinh phù hợp với năng

lực bản thân và đòi hỏi của xã hội. Phân công bố trí giảng dạy các tiết hướng nghiệp theo quy định. Đối với các lớp 12, ngay từ đầu năm học nhà trường sắp xếp các giáo viên có kinh nghiệm tốt làm công tác chủ nhiệm để có thể định hướng nghề nghiệp giúp học sinh. Tổ chức bồi dưỡng về kiến thức, kỹ năng, phương pháp tư vấn hướng nghiệp cho giáo viên.

2. Tăng cường giáo dục đạo đức, lối sống, kỹ năng sống, giáo dục thể chất cho học sinh, bảo đảm an toàn trường học

Thực hiện giáo dục các kỹ năng giao tiếp, kỹ năng tự nhận thức, kỹ năng ra quyết định, suy xét và giải quyết vấn đề, kỹ năng đặt mục tiêu, kỹ năng ứng phó, kiểm chế, kỹ năng hợp tác và làm việc theo nhóm cho học sinh thông qua việc tích hợp vào các môn học trong các giờ học chính khóa trên lớp, các hoạt động ngoại khóa, giao lưu văn nghệ thể thao, các hoạt động giáo dục lao động tập thể. Nhà trường thực hiện tốt công tác đảm bảo an toàn cho học sinh và cho cán bộ, giáo viên, nhân viên. Phối hợp với công an huyện, trị trấn trong việc giữ gìn an ninh, trật tự. Trong năm học vừa qua không có hiện tượng vi học sinh vi phạm pháp luật.

3. Công tác y tế trường học

Nhà trường phối hợp với Đoàn thanh niên xây dựng kế hoạch tuyên truyền phòng chống bạo lực học đường, sức khỏe sinh sản, ma túy... cho học sinh. Phối hợp với Trung tâm y tế huyện tổ chức khám sức khỏe đầu năm cho học sinh; phối hợp với Công an giao thông huyện Điện Biên Đông tổ chức tuyên truyền về An toàn giao thông...

4. Công tác giáo dục dân tộc, giáo dục vùng đặc biệt khó khăn

Là một trường phổ thông dân tộc nội trú nên công tác giáo dục dân tộc được nhà trường đặc biệt quan tâm. Việc thực hiện các chế độ, chính sách đảm bảo theo đúng các văn bản hướng dẫn hiện hành qua đó góp phần nâng cao chất lượng giáo dục toàn diện trong nhà trường.

5. Nâng cao chất lượng dạy học môn tiếng Anh

Tạo điều kiện để đội ngũ giáo viên ngoại ngữ tham gia các lớp đào tạo, bồi dưỡng chuẩn hóa đáp ứng yêu cầu triển khai chương trình ngoại ngữ hệ 10 năm tại nhà trường trong giai đoạn tiếp theo. Được sự quan tâm của Sở Giáo dục và Đào tạo nhà trường có phòng dạy học ngoại ngữ với đầy đủ trang thiết bị, phần mềm, học liệu.

6. Đẩy mạnh ứng dụng CNTT trong dạy, học và quản lý giáo dục

Nhà trường chỉ đạo các tổ chức, cán bộ, giáo viên, nhân viên tăng cường việc ứng dụng công nghệ thông tin trong quản lý chỉ đạo, điều hành. Khai thác hệ thống quản lý hành chính điện tử kết nối các cơ quan quản lý giáo dục và các cơ sở giáo dục một cách hiệu quả. Sử dụng tốt hệ thống phần mềm cơ sở dữ liệu ngành Giáo dục và Đào tạo; hệ thống mạng trực tuyến ứng dụng trong tập huấn, bồi dưỡng chuyên môn nghiệp vụ.

Trên đây là báo cáo thường niên năm học 2023-2024 của Trường Phổ thông DTNT THPT huyện Điện Biên Đông./.

HIỆU TRƯỞNG



Vũ Xuân Hồng